

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TP. BUÔN MA THUỘT
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 09/2020/HNGĐ-ST

Ngày 19-02-2020

V/v: “Không công nhận
quan hệ vợ chồng”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TP. BUÔN MA THUỘT, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Dư

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hoàng Việt Oanh

2. Bà Tống Thị Điệp

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Nguyệt Ánh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Ngày 19 tháng 02 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 03/2020/TLST-HNGĐ ngày 07/01/2020 về “Không công nhận quan hệ vợ chồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2020/QĐXX-ST ngày 13 tháng 01 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 06/2020/QĐST-HNGĐ ngày 21/01/2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Ngũ Văn K, sinh năm 1968 - có mặt

Địa chỉ: Đường N, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị C, Sinh năm 1968 - Có mặt

Địa chỉ: Đường N, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 30 tháng 12 năm 2019, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Ngũ Văn K trình bày: Ông Ngũ Văn K và bà Nguyễn Thị C tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1991, có tổ chức lễ cưới theo phong tục, nhưng không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống ông K – bà C xảy ra

mâu thuẫn và đã tự sống ly thân từ năm 2011 cho đến nay. Nay ông K đề nghị Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông K và bà C.

Về con chung: Ông K và bà C có 04 con chung là Ngũ Thị Huyền T1, sinh 13/5/1992, Ngũ Q D, sinh 26/11/1994, Ngũ Khánh Q, sinh 12/9/2004 và Ngũ Khánh T2, sinh ngày 10/3/2009; T1 và D đã thành niên, phát triển bình thường về thể lực và trí lực nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; Còn lại ông K đồng ý giao hai con chung chưa thành niên là Ngũ Khánh T2, sinh ngày 10/3/2009 và Ngũ Khánh Q, sinh 12/9/2004 cho bà Nguyễn Thị C trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi thành niên và chấp nhận cấp dưỡng nuôi cháu T2 và cháu Q mức 7.000.000 đồng (bảy triệu đồng)/hai cháu/tháng (mỗi cháu 3.500.000 đồng/tháng) từ nay cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công nợ: Không có

Quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn bà Nguyễn Thị C trình bày: Về quan hệ hôn nhân, con chung và mâu thuẫn vợ chồng giữa bà C với ông K như ông K trình bày trên là đúng. Nay bà C cũng đề nghị tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà C và ông K.

Về con chung: Bà C xin được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục hai con chung chưa thành niên là Ngũ Khánh Q, sinh 12/9/2004 và Ngũ Khánh T2, sinh ngày 10/3/2009 đến khi thành niên và yêu cầu ông K có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Q và cháu T2 mức 7.000.000 đồng/tháng/02 cháu (mỗi cháu 3.500.000 đồng/tháng) từ nay cho đến khi các cháu thành niên (đủ 18 tuổi)

Về tài sản chung: Không yêu cầu tòa giải quyết.

Về công nợ: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Theo yêu cầu của nguyên đơn thì đây là vụ án “Không công nhận quan hệ vợ chồng” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung, Hội đồng xét xử xét thấy:

Ông Ngũ Văn K và bà Nguyễn Thị C tự nguyện chung sống với nhau từ 1991, có tổ chức lễ cưới theo phong tục, nhưng không đăng ký kết hôn; Đây là quan hệ hôn nhân không hợp pháp, không được pháp luật công nhận. Nay ông K và bà C đều đề nghị Tòa

án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông K và bà C là phù hợp theo quy định tại Điều 9, Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình nên chấp nhận.

Về con chung: Ông K – bà C có 04 con chung là Ngũ Thị Huyền T1, sinh 13/5/1992, Ngũ Q D, sinh 26/11/1994, Ngũ Khánh Q, sinh 12/9/2004 và Ngũ Khánh T2, sinh ngày 10/3/2009; Chị T1 và chị D đã thành niên, phát triển bình thường về thể lực và trí lực nên việc nuôi dưỡng không đặt ra để giải quyết; Đối với cháu Q và cháu T2 ông K và bà C thỏa thuận giao cho bà Nguyễn Thị C trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi thành niên; Ông K có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu T2 và cháu Q mức 7.000.000 đồng (bảy triệu đồng)/02 cháu/tháng (mỗi cháu 3.500.000 đồng/tháng) từ nay cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi; Cháu Q và cháu T2 cũng có ý kiến xin được ở với bà C; Đây là sự tự nguyện thỏa thuận giữa các bên và phù hợp theo quy định tại Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình nên ghi nhận.

Về tài sản chung: Bà C và ông K không yêu cầu giải quyết.

Về công nợ: Không có.

[3] Về án phí: Ông K phải chịu án phí ly hôn và cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ: Điều 9, Điều 14, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ: Điểm a Khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận đơn yêu cầu khởi kiện của ông Ngũ Văn K. Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Ngũ Văn K và bà Nguyễn Thị C.

2. Về nuôi con chung:

Giao hai con chung chưa thành niên là Ngũ Khánh Q, sinh 12/9/2004 và Ngũ Khánh T2, sinh ngày 10/3/2009 cho bà Nguyễn Thị C trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi thành niên.

Ông Ngũ Văn K có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Q và cháu T2 mức 7.000.000 đồng/tháng/02 cháu (mỗi cháu 3.500.000 đồng/tháng) từ nay cho đến khi các cháu thành niên (đủ 18 tuổi) .

Ông Ngũ Văn K có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về chia tài sản: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết và xác định không có công nợ.

4. Về án phí: Ông Ngũ Văn K phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con; khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí mà ông Ngũ Văn K đã nộp tại chi cục thi hành án dân sự Thành phố B theo biên lai thu tiền số: 0005646 ngày 03/01/2020. Ông Ngũ Văn K còn phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí.

Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tòa tuyên án.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- P.NV&THA TA tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND TP.BMT;
- CCTHADS TP.BMT;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Vũ Thị Dư